CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**722.994.573.464**	**736.863.875.602**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**150.336.520.304**	**156.783.913.958**
1. Tiền	111		26.376.521.814	17.424.421.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.959.998.490	139.359.492.910
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**87.203.838.133**	**69.481.276.491**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87.134.883.561	69.412.321.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**264.790.385.009**	**293.982.423.617**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	269.457.933.786	298.423.684.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	8.905.548.381	11.116.829.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.370.319.197	774.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(14.943.416.355)	(16.332.545.423)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**213.877.036.537**	**211.786.803.969**
1. Hàng tồn kho	141		219.112.955.457	217.139.906.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.235.918.920)	(5.353.102.276)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.786.793.481**	**4.829.457.567**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	5.769.938.354	1.991.069.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	1.581.154	2.838.388.141
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.015.273.973	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**325.999.693.743**	**331.925.868.713**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.623.000**	**27.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4	37.623.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**165.212.720.443**	**178.405.921.308**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	93.361.917.042	105.612.739.862
- Nguyên giá	*222*		*450.313.904.125*	*449.624.644.865*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(356.951.987.083)*	*(344.011.905.003)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	71.850.803.401	72.793.181.446
- Nguyên giá	*228*		*84.886.932.931*	*84.886.932.931*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.036.129.530)*	*(12.093.751.485)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**22.289.835.798**	**13.927.477.407**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	22.289.835.798	13.927.477.407
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**127.375.000.000**	**127.375.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.615.000.000	7.615.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.084.514.502**	**12.190.469.998**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	5.360.830.719	6.829.845.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	5.723.683.783	5.360.624.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.048.994.267.207**	**1.068.789.744.315**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**136.586.703.675**	**174.260.561.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**133.281.819.675**	**170.823.349.102**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	55.043.318.309	62.735.603.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	2.342.339.461	603.200.172
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	878.192.200	765.496.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	26.789.561.704	15.778.884.657
5. Phải trả người lao động	315		22.285.199.623	62.100.565.766
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	20.203.324.290	24.014.013.973
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	3.739.538.367	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	2.000.345.721	669.791.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	-	4.155.793.481
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.304.884.000**	**3.437.212.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	3.244.884.000	3.377.212.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**912.407.563.532**	**894.529.183.213**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	749.391.630.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*749.391.630.000*	*640.508.920.000*
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.930.547.140	68.818.980.140
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.204.685.609	184.320.582.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*6.751.710.690*	*80.204.907.307*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*75.452.974.919*	*104.115.674.983*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.048.994.267.207**	**1.068.789.744.315**

Phê duyệt, ngày 30 Tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2026	2025	2026	2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	233.595.866.432	255.103.894.738	658.228.474.982	665.335.186.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	360.938.486	186.430.423	1.959.262.303	631.316.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	1	**233.234.927.946**	**254.917.464.315**	**656.269.212.679**	**664.703.870.292**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	139.090.873.453	149.501.208.426	391.183.757.969	382.777.772.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**94.144.054.493**	**105.416.255.889**	**265.085.454.710**	**281.926.098.235**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	2.634.477.927	2.587.569.026	18.486.423.772	17.725.892.565
8. Chi phí tài chính	23	4	339.347.797	1.475.554.426	1.431.156.499	4.242.733.702
9. Chi phí bán hàng	25	5	46.014.129.434	50.177.960.816	133.365.207.372	135.207.679.861
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	20.191.952.065	20.097.877.585	56.528.446.979	64.488.195.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**30.233.103.124**	**36.252.432.088**	**92.247.067.632**	**95.713.381.404**
12. Thu nhập khác	31		394.351.738	478.288.899	1.748.126.160	1.757.224.434
13. Chi phí khác	32		194.245.174	342.325.651	888.686.257	840.979.790
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**200.106.564**	**135.963.248**	**859.439.903**	**916.244.644**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.433.209.688**	**36.388.395.336**	**93.106.507.535**	**96.629.626.048**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	7.443.729.363	9.285.126.739	17.985.062.672	20.812.885.467
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	7	(985.500.597)	(1.488.217.027)	(363.059.777)	(1.801.204.081)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**23.974.980.922**	**28.591.485.624**	**75.484.504.640**	**77.617.944.662**

Phê duyệt, ngày 30 Tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (Trình bày lại)*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**93.106.507.535**	**96.629.626.048**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.882.460.125	14.081.097.773
- Các khoản dự phòng	03		(1.314.381.174)	2.349.899.224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.135.359)	(3.271.411)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(18.172.639.066)	(16.931.938.294)
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		**87.488.812.061**	**96.125.413.340**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.987.157.690	7.804.567.482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.973.049.212)	(27.670.309.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(37.767.108.941)	22.501.401.224
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.309.853.655)	(8.137.569.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.704.161.794)	(12.998.940.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.508.529.333)	(9.827.419.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**59.213.266.816**	**67.797.142.879**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.777.107.651)	(15.061.068.108)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(83.000.000.000)	(130.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.900.000.000	11.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.360.966.324	15.595.246.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(14.516.141.327)**	**(118.165.821.947)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.128.017.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(51.128.017.400)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.430.891.911)**	**(50.368.679.068)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**156.783.913.958**	**138.394.484.646**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.501.743)	3.356.519
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**150.336.520.304**	**88.029.162.097**

Phê duyệt, ngày 20 Tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 22, số 0302560110 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 9 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 10 năm 2026. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT *Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc*

1 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc
2 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
3 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung
4 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong
5 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh kinh doanh theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026 và số: 1133/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 732 người (Tại ngày 31.12.2025: 721 người)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Thuyết minh các thông tin khác

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.3 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Nhóm Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Phát sinh trong kỳ: Sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại)

- Ghi nhận nợ phải trả (bên Nợ TK 331, 341...): Sử dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch

- Ghi nhận nợ phải thu (bên Nợ TK 131, 138...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định nhận tiền.

- Ghi nhận tiền mặt, tiền gửi (bên Nợ TK 111, 112...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả...) được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình (tỷ giá mua bán trung bình) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. CLTG từ đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính (TK 515) hoặc chi phí tài chính (TK 635).

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng thương mại, hoặc lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tương tự của doanh nghiệp để làm cơ sở tính toán việc chiết khấu dòng tiền trong tương lai nhằm xác định giá trị hiện tại (PV) của các khoản mục nợ phải trả, tài sản hoặc công cụ tài chính, đặc biệt trong các giao dịch trả chậm, trả góp

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận theo mệnh giá, quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, và loại trừ các khoản bị hạn chế sử dụng

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu: Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

Đánh giá lại (Giá trị hợp lý): Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư tài chính (đặc biệt là chứng khoán kinh doanh) có thể phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm giá trị được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (lãi/lỗ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*30*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*50*
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*70*
Từ 3 năm trở lên	*100*

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, được ghi nhận theo giá trị thực tế và phân bổ dần vào chi phí các kỳ phù hợp với mức độ hưởng lợi kinh tế

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán là các khoản nghĩa vụ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán trên cơ sở dồn tích khi đã nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản này được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn theo thời hạn thanh toán và được đối chiếu định kỳ với nhà cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh thuộc kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích trên cơ sở ước tính hợp lý. Các khoản này được xác định căn cứ vào nghĩa vụ hiện tại của Công ty và được điều chỉnh khi có chênh lệch so với thực tế phát sinh

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản đủ điều kiện. Việc vốn hóa được thực hiện trong thời gian cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi và các khoản vốn khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, phù hợp với các giao dịch và quyết định của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được xử lý theo quy định hiện hành.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc kết quả kinh doanh tùy theo bản chất của từng khoản mục theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế và được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu, phù hợp với quy định pháp luật.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng, Công ty không còn quyền quản lý hay kiểm soát hàng hóa và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Doanh thu bán bất động sản đầu tư được ghi nhận khi giao dịch hoàn thành, quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên mua

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định một cách đáng tin cậy.

Thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh, đảm bảo có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan. Các khoản này được xác định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng và được phản ánh riêng biệt để xác định doanh thu thuần.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ, bao gồm giá trị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá vốn được xác định theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu liên quan

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý chung của Công ty, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan vào kết quả kinh doanh trong kỳ

20 Nguyên tăc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gôm cả chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có), được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ; tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

21 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số IX.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Tiền mặt	73.707.297	240.216.642
Vàng	544.830.000	588.900.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	25.755.023.799	16.595.304.406
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn	*19.250.650.829*	*7.332.038.329*
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn	*2.308.689.717*	*2.786.016.573*
- Ngân hàng khác	*4.195.683.253*	*6.477.249.504*
Tiền đang chuyển	2.960.718	-
Các khoản tương đương tiền (**)	123.959.998.490	139.359.492.910
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt	*118.400.000.000*	*84.200.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn	*5.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn		*25.000.000.000*
- Lãi dự thu	*558.860.274*	*158.350.686*
- Ngân hàng khác	*1.138.216*	*1.142.224*
Tổng cộng	**150.336.520.304**	**156.783.913.958**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có khoản lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nhưng bị hạn chế sử dụng với số tiền 1.015.273.973 VND. Khoản lãi này được phân loại vào mục Tài sản ngắn hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

(**)Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	83.134.883.561	64.412.321.919
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt		*28.900.000.000*
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn	*24.938.972.602*	*35.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -Chi nhánh Cộng Hòa	*15.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TTKD KH DN Hội Sở	*43.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*195.910.959*	*512.321.919*
Cho vay (**)	4.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm OPC Bình Dương	*4.000.000.000*	*5.000.000.000*
Tổng cộng	**87.134.883.561**	**69.412.321.919**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn và lãi dự thu tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng ngày đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2027 với lãi suất áp được điều chỉnh từ 5% lên 8,9% áp dụng dụng từ 01/09/2026.

3	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
	Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	**-**	**49.400.000**
	OPC Bình Dương (Công ty con)	-	49.400.000
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**269.457.933.786**	**298.374.284.472**
	Công ty Cổ phần Gonsa	350.906.010	74.987.014.749
	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đông Á	54.792.935.020	-
	Khác	214.314.092.756	223.387.269.723
	Cộng	**269.457.933.786**	**298.423.684.472**
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.443.416.355)	(15.832.545.423)
	Giá trị thuần	**255.014.517.431**	**282.591.139.049**

	Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
	Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	1.462.000.000	9.395.040.000
	GSPOON CO.,LTD	5.595.080.000	
	Khác	1.848.468.381	1.721.789.096
	Cộng	**8.905.548.381**	**11.116.829.096**
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
	Giá trị thuần	**8.405.548.381**	**10.616.829.096**

4	PHẢI THU KHÁC	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
	Ngắn hạn	**1.370.319.197**	**774.455.472**
	Tạm ứng cho nhân viên	1.010.779.988	-
	Ký quỹ, ký cược	359.539.209	774.455.472
	Dài hạn	**37.623.000**	**27.000.000**
	Ký quỹ, ký cược	37.623.000	27.000.000
	Tổng cộng	**1.407.942.197**	**801.455.472**

5. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30/9/2026		*Ngày 31/12/2025 (Trình bày lại)*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**25.295.738.064**	**(14.443.416.355)**	**28.676.533.536**	**(15.832.545.423)**
Khối điều trị	25.222.484.148	(14.383.161.562)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Nhà thuốc	44.000.336	(44.000.336)	68.696.293	(63.087.506)
Khác	29.253.580	(16.254.457)	25.904.000	(7.771.200)
Ứng trước cho nhà cung cấp	**500.000.000**	**(500.000.000)**	**500.000.000**	**(500.000.000)**
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Tổng cộng	**25.795.738.064**	**(14.943.416.355)**	**29.176.533.536**	**(16.332.545.423)**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/9/2026		*Ngày 31/12/2025(Trình bày lại)*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Nguyên vật liệu	133.935.379.075	(5.235.918.920)	148.841.801.623	(5.353.102.276)
Công cụ, dụng cụ, VPP	123.725.930	-	47.455.000	-
Thành phẩm	64.674.331.035	-	49.195.980.109	-
Hàng hóa	20.379.519.417	-	19.054.669.513	-
	219.112.955.457	**(5.235.918.920)**	**217.139.906.245**	**(5.353.102.276)**

7 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
	VND	*VND*
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	22.289.835.798	13.741.477.407
Khác		186.000.000
Tổng cộng	**22.289.835.798**	**13.927.477.407**

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2025	261.236.751.355	155.909.302.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.624.644.865
Mua trong kỳ	-	325.500.000	-	177.759.260	503.259.260
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	186.000.000	-	-	186.000.000
30/9/2026	**261.236.751.355**	**156.420.802.981**	**26.680.637.605**	**5.975.712.184**	**450.313.904.125**
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2025	174.403.117.726	140.533.972.914	25.451.000.330	3.623.814.033	344.011.905.003
Khấu hao trong kỳ	9.223.654.909	3.152.950.959	255.240.135	308.236.077	12.940.082.080
30/9/2026	**183.626.772.635**	**143.686.923.873**	**25.706.240.465**	**3.932.050.110**	**356.951.987.083**
Giá trị còn lại :					
31/12/2025	**86.833.633.629**	**15.375.330.067**	**1.229.637.275**	**2.174.138.891**	**105.612.739.862**
30/9/2026	**77.609.978.720**	**12.733.879.108**	**974.397.140**	**2.043.662.074**	**93.361.917.042**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*42.010.690.071*	*128.748.984.328*	*24.828.036.964*	*3.123.268.924*	*198.710.980.287*

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2025	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
30/9/2026	**82.296.407.931**	**2.590.525.000**	**84.886.932.931**
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2025	10.568.496.672	1.525.254.813	12.093.751.485
Khấu hao trong kỳ	822.715.039	119.663.006	942.378.045
30/9/2026	**11.391.211.711**	**1.644.917.819**	**13.036.129.530**
Giá trị còn lại :			
31/12/2025	**71.727.911.259**	**1.065.270.187**	**72.793.181.446**
30/9/2026	**70.905.196.220**	**945.607.181**	**71.850.803.401**
Trong đó :			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		*1.290.635.000*	*1.290.635.000*

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu:

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ
	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất sử dụng cho nhà máy Bình Dương	22.674.991.846
Quyền sử dụng đất sử dụng cho kho và văn phòng chi nhánh Hà Nội	16.875.505.000
Quyền sử dụng đất sử dụng cho kho và văn phòng chi nhánh Cần Thơ	16.284.365.645
Khác	29.052.070.440
Tổng cộng	**84.886.932.931**

10.	**CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ**	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
	Ngắn hạn	**5.769.938.354**	**1.991.069.426**
	Chi phí thuê đất	2.252.151.300	-
	Chi phí bản quyền SAP	1.474.463.629	1.032.200.394
	Chi phí bản quyền DMS	444.375.000	255.000.000
	Khác	1.598.948.425	703.869.032
	Dài hạn	**5.360.830.719**	**6.829.845.992**
	Công cụ dụng cụ	1.904.937.857	1.925.620.772
	Chi phí triển khai SAP	1.822.136.943	2.911.786.943
	Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.595.558.777	1.916.678.277
	Khác	38.197.142	75.760.000
	Tổng cộng	**11.130.769.073**	**8.820.915.418**

11.	**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
11.1	**Phải trả cho các bên liên quan**	**13.725.441.635**	**23.223.217.941**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	6.114.856.268	16.704.601.436
	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	2.530.130.442	4.131.012.580
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	5.080.454.925	2.387.603.925
	Phải trả cho người bán	**41.317.876.674**	**39.512.385.149**
	Công ty TNHH In Bao bì C.D	4.377.056.916	4.693.348.386
	Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB		
	Anhui Hejitang Traditional Chinese Medicine Co., Ltd.	3.788.482.824	7.179.839.974
	Khác	33.152.336.934	27.639.196.789
	Tổng cộng	**55.043.318.309**	**62.735.603.090**

11.2	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
	Moraine Business Ltd	1.760.234.134	-
	Viola Farma, Ltd	373.938.768	522.720.000
	Khác	208.166.559	80.480.172
	Tổng cộng	**2.342.339.461**	**603.200.172**

12.	**PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**	**Ngày 30/9/2026**	**Ngày 31/12/2025**
	Phải trả về Cổ tức (TM số 19.2)	878.192.200	765.496.000
	Trong đó:		
	Trong thời hạn chi trả	*179.671.200*	-
	Quá thời hạn chi trả	*698.521.000*	*765.496.000*

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2026
Tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	2.936.136.781	-
Khác	-	1.581.154	-	1.581.154
Tổng cộng	2.838.388.141	99.329.794	2.936.136.781	1.581.154

b) Phải nộp

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2026
Thuế giá trị gia tăng	2.718.759.527	8.956.488.998	7.855.400.009	3.819.848.516
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.777.277.895	1.777.277.895	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	33.717.217	30.763.884	4.101.851
Thuế nhập khẩu	-	3.758.007	3.758.007	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.696.928.244	17.985.062.672	13.704.161.794	16.977.829.122
Thuế thu nhập cá nhân	359.499.808	7.978.258.675	6.702.187.242	1.635.571.241
Thuế tài nguyên	2.548.560	21.238.560	21.536.480	2.250.640
Tiền thuê đất	-	8.701.098.000	4.351.137.666	4.349.960.334
Khác	-	1.453.328.778	1.453.328.778	-
Tổng cộng	**15.778.884.657**	**46.910.228.802**	**35.899.551.755**	**26.789.561.704**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Chi phí phát triển thị trường	-	6.427.572.000
Chi phí hỗ trợ marketing	16.500.240.704	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị	1.262.880.000	2.507.188.800
Chi phí khác	2.440.203.586	4.868.962.113
Tổng cộng	**20.203.324.290**	**24.014.013.973**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Bảo hiểm xã hội	1.450.407.133	-
Kinh phí công đoàn	443.239.375	611.365.970
Khác	106.699.213	58.425.993
Tổng cộng	**2.000.345.721**	**669.791.963**

16 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	3.739.538.367	-
Cộng	**3.739.538.367**	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Dài hạn (Trợ cấp thôi việc)	3.244.884.000	3.377.212.000

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.723.683.783	5.360.624.006
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.723.683.783**	**5.360.624.006**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Trợ cấp thôi việc phải trả	648.976.800	675.442.400	26.465.600	65.097.600
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	122.359.352	102.249.665	(20.109.687)	(43.461.052)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	453.815.819	419.622.432	(34.193.387)	(486.173.660)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	1.935.677	(2.938.543)
Doanh thu chờ phân bổ	747.907.673	-	(747.907.673)	(317.163.600)
Chi phí phải trả	3.750.624.139	4.161.373.832	410.749.693	(1.016.564.826)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	**5.723.683.783**	**5.360.624.006**	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			**(363.059.777)**	**(1.801.204.081)**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ phiếu được phép phát hành	74.939.843	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.939.843	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	*74.939.843*	*64.050.892*
Cổ phiếu đang lưu hành	74.939.843	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	*74.939.843*	*64.050.892*

. Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Vốn đã góp của chủ sở hữu	749.398.430.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (i)	108.882.710.000	-
Cổ tức đã công bố bằng tiền (ii)	51.240.713.600	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	51.128.017.400	-

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:

(i) Chi trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 8%/mệnh giá cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả đã hoàn thành vào ngày 20 tháng 7 năm 2026

(ii) Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 17%/mệnh giá cổ phiếu. Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Công ty đã gửi báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thành công đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo thông báo số 875/BC-OPC. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/9/2026		Ngày 31/12/2025	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Ông Trịnh Xuân Vương	106.035.880.000	14,15	89.605.350.000	13,99
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	100.456.030.000	13,41	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	77.357.010.000	10,32	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	465.542.710.000	62,12	382.687.290.000	59,75
TỔNG CỘNG	**749.391.630.000**	**100,00**	**640.508.920.000**	**100,00**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

19.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của CSH*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	-	58.903.247.140	100.019.519.307
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77.617.944.662
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	(9.898.879.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	-	68.818.980.140	157.822.851.969
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	-	68.818.980.140	184.320.582.290
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.484.504.640
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	108.882.710.000	-	-	-	(108.882.710.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.111.567.000	(11.111.567.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.365.410.721)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(51.240.713.600)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	749.391.630.000	880.700.783	0	79.930.547.140	82.204.685.609

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho r
lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền và 17% bằng cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điề
749.391.630.000 VND và được Phòng Đăng ký Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 vào ngày 7 tháng 9 năm 2

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025*
Số đầu kỳ	4.155.793.481	565.647.024
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	6.365.410.721	9.898.879.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(10.521.204.202)	(9.810.470.937)
Số dư cuối kỳ	**-**	**654.055.087**

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30/9/2026	**Ngày 31/12/2025**
Trong vòng 1 năm	2.465.384.100	325.828.800
Từ 2 đến 5 năm	1.547.251.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.512.082.400	4.887.432.000
Tổng cộng	**9.524.717.700**	**6.516.576.000**
Đô la Mỹ ("USD")	42.977,11	88.915,51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026**	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025**
Tổng doanh thu	**658.228.474.982**	**665.335.186.824**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	655.921.677.805	665.031.771.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.245.805.981	161.921.111
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	60.991.196	141.494.163
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.959.262.303	631.316.532
Doanh thu thuần	**656.269.212.679**	**664.703.870.292**
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	656.036.245.869	664.537.641.055
Doanh thu đối với bên liên quan	232.966.810	166.229.237

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026**	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025**
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	367.707.614.788	354.970.690.672
Giá vốn hàng khuyến mãi	23.481.984.541	27.160.808.864
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	(5.841.360)	646.272.521
Tổng cộng	**391.183.757.969**	**382.777.772.057**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026**	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.345.732.895	6.577.482.487
Cổ tức và lợi nhuận được chia	11.880.694.817	10.354.455.807
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.996.060	793.954.271
Tổng cộng	**18.486.423.772**	**17.725.892.565**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026**	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025**
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.126.326	238.126.971
Chiết khấu thanh toán phải trả	1.216.030.173	4.004.606.731
	1.431.156.499	**4.242.733.702**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Chi phí bán hàng	**133.365.207.372**	**135.207.679.861**
Chi phí nhân viên	59.229.769.384	62.709.637.061
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	51.679.683.490	47.809.480.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.208.360.983	4.366.898.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.114.806.809	13.930.695.830
Khác	6.132.586.706	6.390.967.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**56.528.446.979**	**64.488.195.833**
Chi phí nhân viên	31.781.543.964	30.913.379.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.845.511.690	11.124.572.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.100.148.428	1.648.973.494
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	488.750.003	312.249.999
Chi phí thuê đất	6.295.193.100	12.268.523.954
Khác	3.017.299.794	8.220.496.896
Tổng cộng	**189.893.654.351**	**199.695.875.694**

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.094.503.906	236.513.569.198
Chi phí nhân viên	133.647.168.766	133.228.575.739
Chi phí khấu hao	13.882.460.125	14.081.097.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.772.052.508	55.480.797.063
Chi phí khác	38.923.868.155	53.843.589.418
	515.320.053.460	**493.147.629.191**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**93.106.507.535**	**96.629.626.048**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	8.663.332.892	17.789.257.102
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	11.880.694.817	10.354.455.807
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	89.889.145.610	104.064.427.343
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	17.977.829.122	20.812.885.467
Bổ sung thuế TNDN năm trước	7.233.550	-
Chi phí thuế TNDN	**17.985.062.672**	**20.812.885.467**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	439.150.970	65.097.600
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(802.210.747)	(1.866.301.681)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(363.059.777)**	**(1.801.204.081)**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, Công ty có khoản tiền lãi nhận trước của hợp đồng tiền gửi nhưng chưa được sử dụng 1.015.273.973 đồng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ có ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền chi từ hoạt động đi vay.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, cam kết hoặc các thông tin tài chính khác cần thuyết minh bổ sung.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Đến thời điểm lập báo cáo, không phát sinh các sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

OPC Bình Dương (Công ty con)	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026**	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025**
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	15.694.179.210	20.386.773.220
DV Gia công	798.290.042	5.402.182.215
Trả lại hàng mua	7.031.000	30.163.200
Lợi nhuận được chia	9.378.062.639	7.720.705.169
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.910.909	165.620.237
Doanh thu từ cho vay	189.111.100	263.333.230
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	1.182.974.354	1.173.584.145
Cho vay	-	4.000.000.000
Trả gốc vay	-	4.000.000.000
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	51.062.551.410	61.092.834.997
Doanh thu bán hàng	116.055.901	609.000
Phí thuê thuê xe	63.000.000	63.000.000
Phí thuê MMTB	330.000.000	-
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	62.939.383.780	67.525.317.380
Lợi nhuận được chia	1.839.001.878	1.494.538.138

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30/9/2026	Ngày 31/12/2025
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	4.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**4.000.000.000**	**5.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
OPC Bình Dương (Công ty con)	-	49.400.000
Tổng cộng	**-**	**49.400.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	1.462.000.000	9.395.040.000
Tổng cộng	**1.462.000.000**	**9.395.040.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	2.530.130.442	4.131.012.580
DP TW 25 (Công ty con)	6.114.856.268	16.704.601.436
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	5.080.454.925	2.387.603.925
Tổng cộng	**13.725.441.635**	**23.223.217.941**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	9.453.854.424	6.758.916.184

IX Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của thông tư 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số IV.21) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Ngày 31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 31/12/2025 (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Các khoản tương đương tiền	139.201.142.224	158.350.686	139.359.492.910
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	63.900.000.000	5.512.321.919	69.412.321.919
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.445.128.077	(670.672.605)	774.455.472
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	765.496.000	765.496.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.435.297.963	(765.496.000)	669.801.963
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	***Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (đã được trình bày trước đây)***	***Trình bày lại***	***Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (được trình bày lại)***
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	*87.841.082.645*	188.079.452	88.029.162.097
Giảm các khoản phải thu	7.616.488.030	188.079.452	7.804.567.482

Phê duyệt, ngày 30 Tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, L=Phường Phú Lâm, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason:I am the author of this document
Date:30/10/2026 4:42 PM
PDFgear Version:3.0.0